

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại một số cây trồng
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
214/TTr-SNN ngày 31 tháng 10 năm 2024 về ban hành Quyết định Ban hành

đơn giá bồi thường thiệt hại một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (kèm theo Báo cáo số 495/BC-STP ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại một số cây trồng làm cơ sở bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

b) Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi nhà nước thu hồi đất bị thiệt hại cây trồng.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này "Đơn giá bồi thường một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum" làm cơ sở bồi thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Chi tiết có 01 Phụ lục kèm theo.

Điều 3. Nguyên tắc xác định đơn giá bồi thường: Thực hiện theo khoản 1 khoản 2 khoản 3 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024.

2. Đối với những cây trồng, vật nuôi chưa có trong Quyết định này thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 68/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Ban hành Quy định về đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024.

Trong thời gian đến, tiếp tục ban hành đơn giá bồi thường bổ sung cho đầy đủ theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc cũng như có biến động về đơn giá bồi thường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết theo quy định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (B/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN.NLTA.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục :
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 63/2024/QĐ-UBND
Ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây cam			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	90.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	124.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	158.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Đồng/cây	94.000	
2	Cây thanh long ruột trắng			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	90.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	20.000	
3	Cây thanh long ruột đỏ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	62.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	100.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	50.000	
	Trụ gỗ để trồng cây Thanh Long (đường kính từ 15-20 cm; Chiều cao trụ: 1,2 - 1,4 m)	Đồng/trụ	130.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	Cây sầu riêng			
a	Cây sầu riêng thường			
a.1	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	218.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	358.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	507.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	658.000	
a.2	<i>Thời kỳ kinh doanh</i>			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	950.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	250.000	
b	Sầu riêng ghép			
a.1	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	250.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	402.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	551.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	685.000	
a.2	<i>Thời kỳ kinh doanh</i>			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.533.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	2.950.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	1.656.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	300.000	
5	Cây chuối			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	45.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	100.000	
6	Cây bơ ghép			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	151.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	202.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	270.000	
	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	Đồng/cây	700.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh năm 6 đến năm 25	Đồng/cây	1.200.000	
	Kinh doanh từ năm 26 trở đi	Đồng/cây	200.000	
7	Cây cao su (Stum trần)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	65.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	100.600	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	131.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	158.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	191.400	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	248.600	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	302.700	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi			Không bồi thường
8	Cây cao su (Bầu dặt hạt, Stum bầu có tầng lá)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	76.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	141.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	168.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	200.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	249.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	305.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi			Không bồi thường

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
9	Cây giống cao su			
<i>a</i>	<i>Stum trần 10 tháng tuổi</i>			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	4.000	
<i>b</i>	<i>Stum bầu 10 tháng tuổi</i>			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	12.000	
10	Dụng cụ khai thác mủ cao su			
	Kiềng	Đồng/cái	1.650	
	Chén sứ	Đồng/cái	2.200	
	Máng dẫn mủ	Đồng/cái	220	
	Váy che chén	Đồng/cái	1.650	
	Mái che mưa	Đồng/cái	3.190	
11	Cây cà phê Robusta (vối)			
<i>a</i>	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	148.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	218.000	
<i>b</i>	<i>Thời kỳ kinh doanh</i>			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25	Đồng/cây	350.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi			Không bồi thường
12	Cây cà phê mít			
<i>a</i>	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm trồng mới	Đồng/cây	73.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	130.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	182.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh</i>			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	Đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi			Không bồi thường
13	Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	45.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	64.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	76.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh</i>			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	128.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21	Đồng/cây	49.000	
	Từ năm thứ 22 trở đi			Không bồi thường
14	Cây tiêu			
a	<i>Đối với trụ tiêu</i>			
	- Trụ gỗ (Chiều rộng phần gốc và ngọn trụ từ 17 - 19 cm; Chiều cao trụ: 4 - 4,5 m)	Đồng/trụ	150.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn,.... trồng từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/trụ	150.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn,... từ năm trồng mới đến năm thứ hai)	Đồng/trụ	20.000	Trồng với mục đích làm trụ tiêu
	- Trụ gỗ tạm (cao 1,5 - 2 m trồng tạm từ năm 1 đến năm 2 cùng trụ sống)	Đồng/trụ	50.000	
b	<i>Đối với cây tiêu</i>			
*	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/trụ	120.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	190.000	
*	<i>Thời kỳ kinh doanh</i>			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Đồng/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/trụ	140.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi			Không bồi thường
15	Cây điều (Đào lộn hột)			
a.	<i>Cây điều hạt</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	Đồng/cây	80.000	
	Năm thứ 8 đến năm thứ 18	Đồng/cây	120.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85,000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Đồng/cây	60,000	
b.	<i>Cây điều ghép</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	55.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	81.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	112.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	140.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	152.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	173.000	
	Năm thứ 7	Đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 8	Đồng/cây	256.000	
	Năm thứ 9	Đồng/cây	288.000	
	Năm thứ 10	Đồng/cây	356.000	
	Năm thứ 11	Đồng/cây	374.000	
	Từ năm thứ 12 đến năm thứ 18	Đồng/cây	285.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Đồng/cây	60.000	Hỗ trợ công chặt hạ

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
16	Cây Ca cao			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	95.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	135.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	175.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	215.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	260.000	
	Năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	312.000	
17	Cây chè			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
	Đang thu bói	Đồng/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 - 5	Đồng/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 - 20	Đồng/cây	120.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	7.000	
18	Cây thông			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	130.000	
	Năm thứ 7 đến năm 9	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 10-16	Đồng/cây	170.000	
	Từ năm 17 trở đi	Đồng/cây	60.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
19	Cây Quế			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	156.000	
	Năm thứ 6 trở đi	Đồng/cây	240.000	
20	Cây Mắc ca			
<i>a</i>	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	94.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	122.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh</i>			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	330.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30	Đồng/cây	420.000	
	Kinh doanh năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	270.000	

Ghi chú: Năm trồng mới được tính từ thời điểm cây trồng gieo trồng đến hết ngày 31/12 hàng năm (*thời điểm gieo trồng phải phù hợp với thời vụ gieo trồng của các tiểu vùng khí hậu trên địa bàn tỉnh và quy trình kỹ thuật của từng loại cây trồng*)./.
